TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 897/2017/DS-PT
Ngày: 27/9/2017
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Minh Quang

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

- ***Thư ký Tòa án****:* Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 263/DSPT ngày 10 tháng 7 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DSST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân quận E, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1610/2017/QĐST- DS ngày 26 tháng 7 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 4514/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5058/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1967;

Địa chỉ: 94 đường số 7, khu phố A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Hoàng N – Đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 001313, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/02/2017).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1974;
Địa chỉ: 235 TT, phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn F, sinh năm 1976 – Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 00003440, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2013).

2. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1973

Địa chỉ: 235 TT, phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn F, sinh năm 1976 – Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 00003596, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hợp của bị đơn: Bà Lê Thu H - Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thu H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phùng Tiến Q, sinh năm 1966;

Địa chỉ: 94 đường số 7, khu phố A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Hoàng N – Đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 001313, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/02/2017).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - bà Trần Thị Hồng P, bị đơn – bà Nguyễn Thị Mỹ T.

(Người đại diện hợp pháp của các bên đương sự, luật sư có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/05/2013 và ngày 23/5/2013 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của ông Vũ Hoàng N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn như sau:

Do quen biết nên vào ngày 12/3/2012 bà Trần Thị Hồng P có cho vợ chồng ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Mỹ T mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), hai bên có làm giấy tay mượn tiền hẹn một tháng sau sẽ trả, đồng thời vợ chồng ông L, bà T giao cho bà P Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 897/2004 ngày 02/8/2004 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp đối với căn nhà số B16/29 ấp 2, xã K, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21/3/2012, Bà T tiếp tục mượn của bà P số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), hai bên có làm giấy tay mượn tiền hẹn một tháng sau sẽ trả.

Ngày 19/07/2012 Bà T tiếp tục mượn của bà P số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), hai bên có làm giấy tay mượn tiền hẹn một tháng sau sẽ trả.

Tổng cộng ông L và bà T đã mượn của bà P số tiền 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng đến nay chưa trả.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông L và bà T trả cho bà số tiền nợ gốc nêu trên ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai của các bị đơn và lời khai của người đại diện hợp pháp của bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Mỹ T đã vay của bà Trần Thị Hồng P các đợt như sau: Ngày 12/3/2012 vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); ngày 21/3/2012 vay 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và ngày 19/7/2012 vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tổng cojng là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 19/7/2012, ông L, bà T vay thêm của bà P 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), đồng thời ông bà thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất số B16/29 ấp 2, xã K, huyện G, tờ bản đồ số 7, thửa 896 mang tên Nguyễn Thị M cho bà P. Biên nhận này là thể hiện ông bà đã nhận tiền theo hợp đồng công chứng tại Văn phòng Công chứng GD với số tiền 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng).

Ngày 11/7/2012, ông L, bà T đã trả cho bà P 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), bà P có ký nhận.

Ngày 15/7/2012 ông L, bà T đã trả cho bà P 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngày 12/10/2012 ông L, bà T đã trả cho bà P 371.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi mốt triệu đồng) và trả lãi các khoản được 839.000.000 đồng (tám trăm ba mươi chín triệu đồng).

Như vậy, ông L, bà T còn nợ bà P 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng), số tiền này bà P đã ký nhận. Do tiền lãi quá cao nên ông L, bà T đã đề nghị bà P giảm lãi, phía bà P đề nghị ông L, bà T bán căn nhà ở G giá 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) cho bà P để trừ số nợ 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) và bà P viết biên nhận sẽ giao vợ chồng bà T 500.000.000 đồng. Thực tế căn nhà giá 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) nhưng bà P đề nghị làm hợp đồng công chứng ghi 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để đóng thuế ít. Nhưng sau khi vợ chồng bà làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà và đất ở G xong bà P không đưa vợ chồng bà 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) mà đi đăng bộ sang tên căn nhà trên nên bà khởi kiện bà P đến Tòa án nhân dân huyện G giải quyết do bà P vi phạm hợp đồng mua bán nhà và đã được Tòa án chấp nhận yêu cầu.

Nay bà T và ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông bà không còn nợ nguyên đơn.

Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phùng Tiến Q và người đại diện hợp pháp của ông Q như sau:

Ông Phùng Tiến Q là chồng của bà Trần Thị Hồng P, do bà P quen biết ông L và bà T nên có cho vay tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 12/3/2012 bà P cho ông L, bà T vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

+ Ngày 21/3/2012 bà P cho ông L, bà T vay 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

+ Ngày 19/7/2012 bà P cho ông L, bà T vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Ba khoản vay trên hai bên chỉ ký biên nhận giấy tay, do bà T viết.

Ngày 29/3/2012 hai bên tiếp tục ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng GD với số tiền là 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng).

Ngày 23/8/2012 vợ chồng ông và vợ chồng ông L, bà T lại tiếp tục ký hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà tại Phòng công chứng số F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, bà P là người đứng tên căn nhà mà vợ chồng bị đơn đã bán tại Bình Chánh, không liên quan đến các khoản vay mà phía nguyên đơn yêu cầu.

Đối với hợp đồng vay 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng) do chưa đến hạn nên nguyên đơn chưa yêu cầu bị đơn trả.

Nay ông đề nghị phía bị đơn thanh toán 03 khoản vay vào các ngày 12/3/2012, ngày 21/3/2012 và ngày 19/7/2012 với tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) cho bà P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận E, Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng P.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Thành L phải thanh toán cho bà Trần Thị Hồng P số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng).

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Thành L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.550.000 đồng.

Bà Trần Thị Hồng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.580.000 đồng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 41.000.000 đồng bà P đã nộp theo biên lai thu tiền số 06907 ngày 30/05/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận E, bà P phải nộp thêm số tiền là 39.580.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 15/5/2017, bà Trần Thị Hồng P nộp đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Ngày 18/5/2017, bà T ủy quyền ông Nguyễn Văn F nộp đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Vũ Hoàng N - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn F – đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì phía bị đơn đã hoàn tất việc trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phần tranh luận:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tranh luận:

Cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng do kéo dài thời gian giải quyết vụ án nhiều năm không có lý do chính đáng.

Bị đơn trình bày tổng số tiền vay của nguyên đơn là 3.900.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu đồng) và đã trả xong các khoản này nhưng đối chiếu với các khoản vay đã trả thì không khớp. Bị đơn cố gắng gộp nhiều khoản vay khác để lồng ghép vào 03 biên nhận tiền mà nguyên đơn khởi kiện nhưng không chứng minh được việc gộp 03 khoản nợ đầu tiên thành khoản nợ 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng) ký hợp đồng tại Phòng công chứng như phía đại diện bị đơn và luật sư trình bày. Trong khi nguyên đơn chỉ khởi kiện bị đơn đối với 03 khoản nợ vay 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) theo các giấy nợ ngày 12/3/2012 số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); giấy nợ ngày 21/3/2012 số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và giấy nợ ngày 19/7/2012 số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Số nợ này phía bị đơn chưa trả cho nguyên đơn do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận:

Phía bị đơn đã vay của nguyên đơn tất cả 04 khoản tiền tổng cộng là 3.900.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu đồng),cụ thể: Khoản tiền thứ nhất: vay ngày 21/3/2012, số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); khoản tiền thứ hai: vay ngày 21/3/2012, số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); khoản tiền thứ 3: vay ngày 29/3/2012, số tiền 1.400.000.000 đồng, (khoản tiền này bà P không yêu cầu viết biên nhận riêng mà yêu cầu bà T ra Phòng công chứng ký hợp đồng vay nhập cả hai khoản vay đầu và khoản vay thứ 3 thành khoản vay này là 2.900.000.000 đồng); khoản tiền thứ 4: ngày 19/7/2012, số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Bà T đã trả hết số nợ 3.900.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu đồng), cụ thể: ngày 11/7/2012, trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); ngày 15/7/2012, trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); ngày 12/10/2012, trả số tiền 371.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi mốt triệu đồng); ngày 09/11/2012, trả số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); ngày 12/11/2012, trả số tiền 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng).

Nếu người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng không có việc nhập 03 khoản vay vào khoản vay 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng) ngày 29/3/2012 ký tại Phòng công chứng, vậy thì biên nhận đã giao tiền 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng) ở đâu đề nghị nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q chồng bà P xác nhận chữ ký của bà P tại phần xác nhận đã nhận số tiền 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của bà P lại không xác nhận chữ ký của bà P tại tài liệu này là mâu thuẫn, chưa trung thực. Việc phía nguyên đơn cho rằng số tiền 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) hai bên đương sự cấn trừ tiền do mua bán đồ gỗ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh về vấn đề này.

Án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng) là chưa xét hết toàn bộ quá trình vay và trả nợ của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ các giấy nợ ngày 12/03/2012, giấy nợ ngay 21/3/2012 và giấy nợ ngày 19/7/2012, do đó có cơ sở khẳng định bà T vay bà P số tiền 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Phía bà T khẳng định đã trả cho bà P 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) và xuất trình chứng cứ chứng minh cho việc đã trả hết nợ cho nguyên đơn là quyển tập viết tay, thể hiện các giao dịch vay mượn tiền, trả tiền giữa bà P và bà T trong khoảng thời gian từ 29/03/2012 đến ngày 12/11/2012. Tại tờ cuối cùng dòng thứ 10 từ dưới đếm lên có ghi "…Ngày 12/11/2012 trả vốn 2.429.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng chẵn)…." và bà P ký tên bên cạnh. Phía nguyên đơn không đồng ý việc bị

đơn đã trả hết số tiền 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) vì cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn đã có mối quan hệ mua bán đồ gỗ nên đây là việc trả tiền cho việc mua bán hàng hóa giữa hai bên, không liên quan đến các khoản nợ vay theo 03 giấy nợ trên nhưng lại không chứng minh được số tiền nguyên đơn đã nhận của bị đơn là từ khoản nợ mua hàng như phía nguyên đơn đã khai. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến này của nguyên đơn.

Như vậy, có cơ sở để xác định giao dịch giữa các bên được chốt lại vào ngày 12/11/2012 và phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng), như vậy bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng). Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng) là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự:

Căn cứ lời khai của phía nguyên đơn và xác nhận của phía bị đơn phù hợp với 03 giấy nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để kết luận: Ngày 12/03/2012 bà P cho bà T vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); ngày 21/3/2012 bà P cho bà T vay 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); ngày 19/7/2012 bà P cho bà T vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tổng cộng các khoản vay trên là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Phía nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa hoàn trả số tiền trên cho nguyên đơn. Ngược lại phía bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn khai trong thời gian từ 12/3/2012 đến ngày 12/11/2012 bị đơn đã vay của nguyên đơn tất cả 04 khoản tiền tổng cộng 3.900.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu đồng) và đã trả xong, cụ thể:

Khoản tiền thứ nhất: Vay ngày 21/3/2012, số tiền 1.000.000.000 đồng (có biên nhận như bà P đã cung cấp tại Tòa);

Khoản tiền thứ hai: Vay ngày 21/3/2012, số tiền 500.000.000 đồng (có biên nhận như bà P đã cung cấp tại Tòa);

Khoản tiền thứ 3: Vay ngày 29/3/2012, số tiền 1.400.000.000 đồng (khoản tiền này bà P không yêu cầu viết biên nhận riêng mà yêu cầu bà T ra Phòng công chứng ký hợp đồng vay nhập cả 03 khoản vay là 2.900.000.000 đồng).

Khoản tiền thứ 4: Ngày 19/7/2012, số tiền 1.000.000.000 đồng (có biên nhận viết tay).

Bà T đã trả hết số nợ 3.900.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm triệu đồng) cho bà P trong thời gian 08 tháng, cụ thể:

Ngày 12/10/2012, trả số tiền 371.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi mốt triệu đồng);

Ngày 12/11/2012, trả số tiền 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng);

Ngày 11/7/2012, trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

Ngày 15/7/2012, trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

Ngày 09/11/2012, trả số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

Xét thấy, lời khai của bị đơn về việc nhập 02 khoản nợ (ký giấy tay) đầu tiên vào khoản nợ thứ 3 là 1.400.000.000 đồng (không viết giấy tay) thành một khoản nợ vay 2.900.000.000 đồng (ký hợp đồng tại Phòng công chứng) không được phía nguyên đơn thừa nhận. Phía bị đơn và luật sư cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc này. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận hoàn toàn giải trình của bị đơn cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn. Mặt khác, tại đơn khởi kiện, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 03 khoản nợ với số tiền tổng cộng 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng), do đó Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Xét, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho việc đã trả hết nợ cho nguyên đơn là quyển tập viết tay, thể hiện các giao dịch vay mượn tiền, trả tiền giữa bà P và bà T trong khoảng thời gian từ 29/03/2012 đến ngày 12/11/2012. Tại tờ cuối cùng dòng thứ 10 từ dưới đếm lên có ghi "…Ngày 12/11/2012 trả vốn 2.429.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng chẵn)…." và bà P ký tên bên cạnh. Phía nguyên đơn không đồng ý việc bị đơn đã trả hết số tiền 2.429.000.000 đồng vì cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn đã có mối quan hệ mua bán đồ gỗ nên đây là việc trả tiền cho việc mua bán hàng hóa giữa hai bên, không liên quan đến các khoản nợ vay theo 03 giấy nợ trên nhưng lại không chứng minh được số tiền nguyên đơn đã nhận của bị đơn là từ khoản nợ mua hàng như phía nguyên đơn đã khai. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến này của nguyên đơn.

Như vậy, có cơ sở để xác định giao dịch giữa các bên được chốt lại vào ngày 12/11/2012 và phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng), nên bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng). Do đó, việc Tòa cấp cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng) là có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm các bên đương sự không ai cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Phía đại diện nguyên đơn không xác nhận chữ ký của bà P ký nhận số tiền 2.429.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu đồng) là mâu thuẫn với lời khai trước đó của phía bà P, không có cơ sở chấp nhận.

Từ sự phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xử đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 153/2017 ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận E,Thành phố Hồ Chí Minh theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà P, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo qui định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 471; Điều 473; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Hồng P và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS - ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng P.

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Thành L phải thanh toán cho bà Trần Thị Hồng P số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng).

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T và ông L chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà T và ông L còn phải trả cho bà Phú tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Thành L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.550.000 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Trần Thị Hồng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.580.000 đồng (tám mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 41.000.000 đồng (bốn mươi mốt triệu đồng) bà P đã nộp theo biên lai thu tiền số 06907 ngày 30/05/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ, bà P còn phải nộp thêm số tiền là 39.580.000 đồng (ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0009170 ngày 17/5/2017 và biên lai thu số 0009275 ngày 02/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ bà P, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi Cục THA DS quận E;
- TAND quận E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa